

BÁO CÁO

Đánh giá tình hình thực hiện quy định về phí, lệ phí

Thực hiện Văn bản số 6923/STC-GCS ngày 21/9/2026 của Sở Tài chính về việc rà soát, báo cáo đánh giá tình hình thực hiện quy định về phí, lệ phí; UBND xã Hương Sơn báo cáo kết quả thực hiện trên địa bàn như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI VÀ TỔ CHỨC THI HÀNH LUẬT PHÍ VÀ LỆ PHÍ

1. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, hướng dẫn, tập huấn

- UBND xã thường xuyên quán triệt, cập nhật các quy định của pháp luật về phí, lệ phí đến cán bộ, công chức có liên quan; lồng ghép việc tuyên truyền, hướng dẫn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và giải quyết thủ tục hành chính. Qua đó, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, công chức trong việc thực hiện các quy định về phí, lệ phí và cung cấp thông tin cần thiết cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính.

- Các quy định về đối tượng nộp, mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí, lệ phí được cập nhật, thực hiện theo quy định của Trung ương, của tỉnh và hướng dẫn của cơ quan chuyên ngành. Khi có quy định mới hoặc thay đổi về chính sách, các bộ phận có liên quan chủ động cập nhật để tổ chức thực hiện thống nhất.

2. Công tác chỉ đạo triển khai thi hành Luật

- UBND xã thường xuyên chỉ đạo các bộ phận chuyên môn thực hiện các quy định của Luật Phí và lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành; gắn việc quản lý phí, lệ phí với công tác quản lý ngân sách và giải quyết thủ tục hành chính. Đồng thời, rà soát, theo dõi các khoản thu phát sinh trên địa bàn, bảo đảm có căn cứ pháp lý, đúng đối tượng, mức thu và chế độ thu, nộp theo quy định.

- Trong quá trình thực hiện, UBND xã phối hợp với các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuế và Kho bạc Nhà nước trong việc trao đổi, đối chiếu và xử lý các nội dung liên quan đến các khoản phí, lệ phí phát sinh trên địa bàn.

2.1. Về ban hành và thực hiện văn bản

Qua rà soát các văn bản có liên quan trực tiếp đến việc thực hiện nhiệm vụ tại địa phương, cơ bản bảo đảm cơ sở pháp lý để tổ chức thực hiện. UBND xã chủ yếu thực hiện theo các quy định của Trung ương, của tỉnh và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn; đồng thời thường xuyên cập nhật các quy định mới có liên quan.

2.2. Về các quy định không còn phù hợp, chồng chéo

Qua rà soát các quy định có liên quan đến việc thực hiện phí, lệ phí trên địa bàn, chưa phát hiện quy định thuộc thẩm quyền của UBND xã có nội dung chồng chéo, mâu thuẫn hoặc không còn phù hợp với thực tế cần kiến nghị xử lý riêng.

2.3. Về văn bản hướng dẫn

UBND xã thực hiện chính sách phí, lệ phí trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền; chủ động cập nhật, triển khai những quy định mới đến các bộ phận có liên quan. Trong quá trình thực hiện, UBND xã không ban hành văn bản có nội dung quy phạm pháp luật hoặc hướng dẫn vượt thẩm quyền, không tự đặt ra quy định riêng về mức thu, đối tượng thu phí, lệ phí.

3. Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm

- Trong giai đoạn 2017-2025, trên địa bàn xã không phát sinh đơn thư khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc thu, nộp và quản lý phí, lệ phí; không có vụ việc phải thụ lý, giải quyết và không ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí.

- Qua đó cho thấy việc tổ chức thực hiện các quy định về phí, lệ phí trên địa bàn cơ bản ổn định, không phát sinh vấn đề phức tạp hoặc tranh chấp liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người nộp phí, lệ phí.

4. Thực hiện phân cấp, phân quyền, phân định trách nhiệm

- Việc thực hiện các quy định về phí, lệ phí trong mô hình chính quyền địa phương hai cấp cơ bản được triển khai theo quy định về phân cấp, phân quyền và phân định trách nhiệm. UBND xã thực hiện các nhiệm vụ thuộc thẩm quyền, đồng thời phối hợp với cơ quan thuế, Kho bạc Nhà nước và các cơ quan chuyên môn trong quản lý, theo dõi, đối chiếu các khoản thu phát sinh trên địa bàn.

- Quá trình thực hiện cơ bản bảo đảm sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị; chưa phát sinh trường hợp chồng chéo hoặc không rõ trách nhiệm trong tổ chức thực hiện các khoản phí, lệ phí thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

5. Tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực

Công tác quản lý phí, lệ phí được thực hiện lồng ghép trong nhiệm vụ của các bộ phận chuyên môn, chủ yếu là tài chính - kế toán, tư pháp - hộ tịch và bộ phận tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính. Việc phân công nhiệm vụ cơ bản phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận, bảo đảm thực hiện công tác quản lý và giải quyết thủ tục có phát sinh phí, lệ phí.

Đội ngũ cán bộ, công chức cơ bản đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ. Tuy nhiên, chính sách phí, lệ phí có nhiều nội dung liên quan đến pháp luật chuyên ngành và thường xuyên được sửa đổi, bổ sung; do đó, cần tiếp tục cập nhật văn bản, trao đổi nghiệp vụ và tăng cường hướng dẫn để bảo đảm việc thực hiện thống nhất, đúng quy định.

II. KẾT QUẢ THI HÀNH LUẬT PHÍ VÀ LỆ PHÍ, ĐÁNH GIÁ ƯU ĐIỂM, BẤT CẬP, HẠN CHẾ

1. Kết quả thực hiện

1.1. Về phạm vi điều chỉnh, khái niệm và phân định phí, lệ phí

- Việc xác định và thực hiện các khoản phí, lệ phí trên địa bàn cơ bản được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Các khoản thu được phân định theo quy định hiện hành, bảo đảm có căn cứ pháp lý, đúng đối tượng và mục đích thu.

- Qua rà soát, chưa phát hiện khoản thu có bản chất là phí, lệ phí nhưng chưa được quy định hoặc khoản thu được thực hiện không đúng bản chất.

1.2. Về danh mục và số liệu các khoản phí, lệ phí thực tế phát sinh

- Các khoản phí, lệ phí phát sinh trên địa bàn chủ yếu gồm: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại, phí chứng thực, lệ phí đăng ký cư trú, lệ phí trước bạ, lệ phí quản lý phương tiện giao thông, lệ phí môn bài và một số khoản khác.

- Tổng số thu năm 2025 là 9.904,517 triệu đồng; 9 tháng năm 2026 là 1.673,537 triệu đồng, bằng khoảng 16,9% số thực hiện năm 2025.

Bảng 1: Số liệu thu lệ phí theo năm

DVT: triệu đồng

STT	Khoản thu	Năm 2025	9 tháng 2026
1	Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản còn lại	63,255	318,369
2	Phí chứng thực	53,343	75,229
3	Lệ phí đăng ký cư trú	1,028	1,643
4	Lệ phí trước bạ nhà đất	970,836	60,036
5	Lệ phí trước bạ ô tô	7.855,846	1.170,850
6	Lệ phí trước bạ tài sản khác		
7	Lệ phí trước bạ xe máy	604,889	38,380
8	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông	87,000	
9	Lệ phí môn bài bậc 1	51,000	3,500
10	Lệ phí môn bài bậc 2	66,700	1,000
11	Lệ phí môn bài bậc 3	150,620	4,530
Tổng cộng		9.904,517	1.673,537

Bảng 2: Số liệu thu - chi phí theo từng khoản phí theo năm*Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Nội dung	Năm 2022		Năm 2026	
		Dự toán	Quyết toán	Dự toán	Ước thực hiện
Tổng thu phí		3.080,0	3.161,0	8.720,0	9.230,0
A	Tên khoản phí: BVMT và khai thác khoáng sản	35,0	35,0	400,0	400,0
I	Tổng số thu phí	35,0	35,0	400,0	400,0
II	Tổng số tiền phí nộp NSNN	35,0	35,0	400,0	400,0
III	Tổng số tiền phí để lại theo quy định	35,0	35,0	-	
1	Số năm trước chuyển sang	-	-		
2	Số được để lại trong năm	35,0	35,0		
IV	Tổng số tiền phí để lại đã chi theo quy định				
1	Chi thực hiện chế độ tự chủ/chi nhiệm vụ thường xuyên (chi tiết số liệu)	35,0	35,0		
1.1	Chi quản lý nhà nước, Đảng đoàn thể	35,0	35,0		
2	Chi không thực hiện chế độ tự chủ/chi nhiệm vụ không thường xuyên (chi tiết số liệu)				
V	Chênh lệch thu - chi tiền phí được để lại chuyển năm sau (= IV – III)				
1	Số được chuyển nguồn sử dụng cho nội dung chi đã được phê duyệt				
2	Số được chuyển nguồn chưa có nội dung chi				
B	Tên khoản phí: Phí chứng thực	45,0	40,0	100,0	100,0
I	Tổng số thu phí	45,0	40,0	100,0	100,0
II	Tổng số tiền phí nộp NSNN	45,0	40,0	100,0	100,0
III	Tổng số tiền phí để lại theo quy định	40,0	40,0	100,0	100,0
1	Số năm trước chuyển sang				
2	Số được để lại trong năm	40,0	40,0	100,0	100,0
IV	Tổng số tiền phí để lại đã chi theo quy định	45,0	40,0	100,0	100,0
1	Chi thực hiện chế độ tự chủ/chi nhiệm vụ thường xuyên (chi tiết số liệu)	45,0	40,0	100,0	100,0
1.1	Chi hoạt động QLNN, đảng đoàn thể	45,0	40,0	100,0	100,0
2	Chi không thực hiện chế độ tự chủ/chi nhiệm vụ không thường xuyên (chi tiết số liệu)				

STT	Nội dung	Năm 2022		Năm 2026	
		Dự toán	Quyết toán	Dự toán	Ước thực hiện
V	Chênh lệch thu - chi tiền phí được để lại chuyển năm sau (= IV – III)				
1	Số được chuyển nguồn sử dụng cho nội dung chi đã được phê duyệt				
2	Số được chuyển nguồn chưa có nội dung chi				
C	Tên khoản phí: Phí trước bạ nhà đất	150,0	140,0	350,0	360,0
I	Tổng số thu phí	150,0	140,0	350,0	360,0
II	Tổng số tiền phí nộp NSNN	150,0	140,0	360,0	360,0
III	Tổng số tiền phí để lại theo quy định	75,0	70,0	180,0	180,0
1	Số năm trước chuyển sang				
2	Số được để lại trong năm	75,0	70,0	180,0	180,0
IV	Tổng số tiền phí để lại đã chi theo quy định				
1	Chi thực hiện chế độ tự chủ/chi nhiệm vụ thường xuyên (chi tiết số liệu)				
1.1	Chi hoạt động QLNN, đảng đoàn thể			180,0	180,0
2	Chi không thực hiện chế độ tự chủ/chi nhiệm vụ không thường xuyên (chi tiết số liệu)				
V	Chênh lệch thu - chi tiền phí được để lại chuyển năm sau (= IV – III)				
1	Số được chuyển nguồn sử dụng cho nội dung chi đã được phê duyệt				
2	Số được chuyển nguồn chưa có nội dung chi				
D	Tên khoản phí: Phí trước bạ ô tô	2.500,0	2.600,0	7.000,0	7.500,0
I	Tổng số thu phí	2.500,0	2.600,0	7.000,0	7.500,0
II	Tổng số tiền phí nộp NSNN	2.500,0	2.600,0	7.500,0	7.500,0
III	Tổng số tiền phí để lại theo quy định	-		3.750,0	3.750,0
1	Số năm trước chuyển sang				
2	Số được để lại trong năm			3.750,0	3.750,0
IV	Tổng số tiền phí để lại đã chi theo quy định				
1	Chi thực hiện chế độ tự chủ/chi nhiệm vụ thường xuyên (chi tiết số liệu)				
1.1	Chi hoạt động QLNN, đảng đoàn thể			3.750,0	3.750,0

STT	Nội dung	Năm 2022		Năm 2026	
		Dự toán	Quyết toán	Dự toán	Ước thực hiện
2	Chi không thực hiện chế độ tự chủ/chi nhiệm vụ không thường xuyên (chi tiết số liệu)				
V	Chênh lệch thu - chi tiền phí được để lại chuyển năm sau (= IV – III)				
1	Số được chuyển nguồn sử dụng cho nội dung chi đã được phê duyệt				
2	Số được chuyển nguồn chưa có nội dung chi				
E	Tên khoản phí: Phí trước bạ xe máy	200,0	200,0	600,0	600,0
I	Tổng số thu phí	200,0	200,0	600,0	600,0
II	Tổng số tiền phí nộp NSNN	200,0	200,0	600,0	600,0
III	Tổng số tiền phí để lại theo quy định	-		300,0	300,0
1	Số năm trước chuyển sang				
2	Số được để lại trong năm			300,0	300,0
IV	Tổng số tiền phí để lại đã chi theo quy định				
1	Chi thực hiện chế độ tự chủ/chi nhiệm vụ thường xuyên (chi tiết số liệu)				
1.1	Chi hoạt động QLNN, đảng đoàn thể			300,0	300,0
2	Chi không thực hiện chế độ tự chủ/chi nhiệm vụ không thường xuyên (chi tiết số liệu)				
V	Chênh lệch thu - chi tiền phí được để lại chuyển năm sau (= IV – III)				
1	Số được chuyển nguồn sử dụng cho nội dung chi đã được phê duyệt				
2	Số được chuyển nguồn chưa có nội dung chi				
F	Tên khoản phí: Lệ phí quản lý phương tiện giao thông	30,0	30,0	-	-
I	Tổng số thu phí	30,0	30,0		-
II	Tổng số tiền phí nộp NSNN	30,0	30,0	-	-
III	Tổng số tiền phí để lại theo quy định	-	-	-	-
1	Số năm trước chuyển sang				
2	Số được để lại trong năm			-	-
IV	Tổng số tiền phí để lại đã chi theo quy định				

STT	Nội dung	Năm 2022		Năm 2026	
		Dự toán	Quyết toán	Dự toán	Ước thực hiện
1	Chi thực hiện chế độ tự chủ/chi nhiệm vụ thường xuyên (chi tiết số liệu)				
1.1	Chi hoạt động QLNN, đảng đoàn thể			-	-
2	Chi không thực hiện chế độ tự chủ/chi nhiệm vụ không thường xuyên (chi tiết số liệu)				
V	Chênh lệch thu - chi tiền phí được để lại chuyển năm sau (= IV – III)				
1	Số được chuyển nguồn sử dụng cho nội dung chi đã được phê duyệt				
2	Số được chuyển nguồn chưa có nội dung chi				
G	Tên khoản phí: Lệ phí môn bài bậc 1	15,0	12,0	50,0	50,0
I	Tổng số thu phí	15,0	12,0	50,0	50,0
II	Tổng số tiền phí nộp NSNN	15,0	12,0	50,0	50,0
III	Tổng số tiền phí để lại theo quy định	-	-	10,0	10,0
1	Số năm trước chuyển sang				
2	Số được để lại trong năm			10,0	10,0
IV	Tổng số tiền phí để lại đã chi theo quy định				
1	Chi thực hiện chế độ tự chủ/chi nhiệm vụ thường xuyên (chi tiết số liệu)				
1.1	Chi hoạt động QLNN, đảng đoàn thể			10,0	10,0
2	Chi không thực hiện chế độ tự chủ/chi nhiệm vụ không thường xuyên (chi tiết số liệu)				
V	Chênh lệch thu - chi tiền phí được để lại chuyển năm sau (= IV – III)				
1	Số được chuyển nguồn sử dụng cho nội dung chi đã được phê duyệt				
2	Số được chuyển nguồn chưa có nội dung chi				
H	Tên khoản phí: Lệ phí môn bài bậc 2	25,0	24,0	70,0	70,0
I	Tổng số thu phí	25,0	24,0	70,0	70,0
II	Tổng số tiền phí nộp NSNN	25,0	24,0	70,0	70,0
III	Tổng số tiền phí để lại theo quy định	25,0	24,0	35,0	35,0
1	Số năm trước chuyển sang				
2	Số được để lại trong năm	12,5	12,0	35,0	35,0

STT	Nội dung	Năm 2022		Năm 2026	
		Dự toán	Quyết toán	Dự toán	Ước thực hiện
IV	Tổng số tiền phí để lại đã chi theo quy định				
1	Chi thực hiện chế độ tự chủ/chi nhiệm vụ thường xuyên (chi tiết số liệu)				
1.1	Chi hoạt động QLNN, đảng đoàn thể			35,0	35,0
2	Chi không thực hiện chế độ tự chủ/chi nhiệm vụ không thường xuyên (chi tiết số liệu)				
V	Chênh lệch thu - chi tiền phí được để lại chuyển năm sau (= IV – III)				
1	Số được chuyển nguồn sử dụng cho nội dung chi đã được phê duyệt				
2	Số được chuyển nguồn chưa có nội dung chi				
L	Tên khoản phí: Lệ phí môn bài bậc 3	80,0	80,0	150,0	150,0
I	Tổng số thu phí	80,0	80,0	150,0	150,0
II	Tổng số tiền phí nộp NSNN	80,0	80,0	150,0	150,0
III	Tổng số tiền phí để lại theo quy định	64,0	64,0	75,0	75,0
1	Số năm trước chuyển sang				
2	Số được để lại trong năm	64,0	64,0	75,0	75,0
IV	Tổng số tiền phí để lại đã chi theo quy định				
1	Chi thực hiện chế độ tự chủ/chi nhiệm vụ thường xuyên (chi tiết số liệu)				
1.1	Chi hoạt động QLNN, đảng đoàn thể	64,0	64,0	75,0	75,0
2	Chi không thực hiện chế độ tự chủ/chi nhiệm vụ không thường xuyên (chi tiết số liệu)				
V	Chênh lệch thu - chi tiền phí được để lại chuyển năm sau (= IV – III)				
1	Số được chuyển nguồn sử dụng cho nội dung chi đã được phê duyệt				
2	Số được chuyển nguồn chưa có nội dung chi				

- Đối với số liệu giai đoạn 2017-2024, do địa bàn hiện nay được hình thành sau quá trình sắp xếp đơn vị hành chính, hồ sơ và số liệu của các đơn vị trước đây không được quản lý tập trung tại UBND xã hiện nay nên chưa có đủ cơ sở để tổng hợp đầy đủ, chính xác.

- Đối với số liệu lệ phí môn bài năm 2026 trên hệ thống, UBND xã tiếp tục phối hợp cơ quan thuế và Kho bạc Nhà nước rà soát, xác định rõ số thu thuộc

nghĩa vụ của các kỳ trước, số điều chỉnh hoặc các khoản phát sinh khác để bảo đảm phản ánh đúng thực tế.

1.3. Về nguyên tắc xác định mức thu

Mức thu phí, lệ phí được thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền; UBND xã không tự đặt ra hoặc điều chỉnh mức thu. Đối với các khoản do cơ quan chuyên ngành quản lý, xã thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền. Do không trực tiếp quản lý đầy đủ chi phí cung cấp dịch vụ đối với từng khoản thu nên UBND xã chưa có đủ cơ sở để đánh giá riêng tỷ lệ bù đắp chi phí đối với các khoản thu này.

1.4. Về miễn, giảm phí, lệ phí

Việc miễn, giảm phí, lệ phí được thực hiện theo đúng đối tượng, điều kiện và mức miễn, giảm theo quy định. Qua thực tế thực hiện, không phát sinh trường hợp miễn, giảm thuộc thẩm quyền quyết định của UBND xã; do đó không phát sinh tác động đến ngân sách xã từ các trường hợp miễn, giảm này.

1.5. Về quản lý, thu, nộp và sử dụng

- Việc quản lý, thu, nộp và sử dụng phí, lệ phí được thực hiện đúng quy định; các khoản thu được theo dõi, hạch toán và nộp ngân sách theo quy định. Qua rà soát chưa phát hiện trường hợp sử dụng nguồn thu sai mục đích.

- Đối với tỷ lệ để lại, chi phí tổ chức thu và mức độ tự chủ của tổ chức thu, một số khoản do cơ quan chuyên ngành trực tiếp quản lý nên UBND xã không có đầy đủ số liệu để đánh giá riêng.

1.6. Về tổ chức thu, phân cấp và phân quyền

- Việc tổ chức thu, quản lý và nộp phí, lệ phí được thực hiện theo đúng thẩm quyền và phân cấp. Qua rà soát chưa phát hiện khoản thu phí, lệ phí được đặt ra hoặc thực hiện không đúng thẩm quyền.

- Đối với quy định tại điểm e khoản 9 Điều 31 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, đề nghị tiếp tục có hướng dẫn cụ thể về phạm vi, điều kiện và trình tự thực hiện các khoản thu ngoài danh mục để bảo đảm thống nhất.

1.7. Về cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số và phương thức thu

- Việc thực hiện thủ tục hành chính có thu phí, lệ phí cơ bản theo quy định; từng bước đẩy mạnh dịch vụ công trực tuyến và thanh toán điện tử, góp phần giảm thời gian, chi phí thực hiện thủ tục.

- Các khoản phí, lệ phí được cắt giảm, miễn hoặc bãi bỏ được cập nhật và thực hiện theo quy định mới; chưa phát hiện trường hợp tiếp tục thu khoản đã được bãi bỏ. Đề cương của Bộ Tài chính cũng yêu cầu đánh giá riêng về phương thức thu điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt và cải cách TTHC.

2. Đánh giá ưu điểm, bất cập, hạn chế

2.1. Ưu điểm

- Hệ thống quy định về phí, lệ phí cơ bản đầy đủ, tạo cơ sở pháp lý cho việc tổ chức thu và quản lý.

- Công tác thu, nộp và quản lý cơ bản đúng quy định, góp phần tăng nguồn thu ngân sách.

- Việc thực hiện thủ tục hành chính ngày càng thuận lợi, từng bước ứng dụng công nghệ thông tin và thanh toán điện tử.

- Không phát sinh khiếu nại, tố cáo hoặc vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí trong giai đoạn báo cáo.

2.2. Tồn tại, hạn chế

- Việc tổng hợp số liệu lịch sử gặp khó khăn do thay đổi địa giới, tổ chức bộ máy và mô hình chính quyền địa phương.

- Một số khoản thu do cơ quan chuyên ngành quản lý nên cấp xã không có đầy đủ thông tin về chi phí cung cấp dịch vụ, tỷ lệ để lại và chi phí tổ chức thu.

- Phương thức thu điện tử, chia sẻ và liên thông dữ liệu giữa các hệ thống cần tiếp tục hoàn thiện.

2.3. Nguyên nhân

Nguyên nhân chủ yếu do hệ thống pháp luật về phí, lệ phí thường xuyên được sửa đổi, bổ sung; đồng thời có sự thay đổi về tổ chức bộ máy, địa giới hành chính, phân cấp, phân quyền và phương thức cung cấp dịch vụ công.

III. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Khó khăn, vướng mắc:

Việc tổng hợp số liệu giai đoạn trước khi sắp xếp đơn vị hành chính còn khó khăn; một số khoản thu do cơ quan chuyên ngành quản lý nên UBND xã không có đầy đủ số liệu về chi phí cung cấp dịch vụ, tỷ lệ để lại và chi phí tổ chức thu; việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống còn cần tiếp tục hoàn thiện.

2. Nguyên nhân:

Do thay đổi tổ chức bộ máy, địa giới hành chính, phân cấp, phân quyền và thường xuyên điều chỉnh chính sách pháp luật có liên quan.

IV. NHỮNG VẤN ĐỀ MỚI PHÁT SINH

Qua rà soát, UBND xã chưa phát hiện vấn đề mới phát sinh thuộc thẩm quyền cần kiến nghị xử lý riêng trong lĩnh vực phí, lệ phí.

Trên đây là Báo cáo tổng kết thi hành Luật phí và lệ phí của UBND xã Hương Sơn. Kính đề nghị Sở Tài chính xem xét, tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Tuấn Khoa